

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 323/2020/DS-PT

Ngày: 24/11/2020

V/v: tranh chấp quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Cùng các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thuý

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm
sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 250/2020/TLPT-DS ngày 01/10/2020
về tranh chấp quyền sử dụng đất

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 157/2020/DS-ST ngày 20/8/2020 của Tòa án
nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 211/2020/QĐ-PT ngày
15/10/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1967 (có mặt);
2. Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1988(có mặt);
3. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1990 (có mặt);
4. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1992(có mặt);
5. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1994(có mặt);
6. Ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1997(có mặt);

Nơi cư trú: Số nhà 102/4 ấp K, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn M2 – Văn phòng Luật sư Nguyễn Hoàng V, Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1949

Nơi cư trú: Số nhà 46/4 ấp K2, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đặng Ngọc T3, sinh năm 1981

2. Ông Đặng Văn L, sinh năm 1982

3. Bà Lê Thị D, sinh năm 1993

Cùng nơi cư trú: Số nhà 46/4 ấp K2, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2, chị Đặng Ngọc T3, anh Đặng Văn L, chị Lê Thị D: anh Nguyễn Minh K3, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 251, ấp T4, xã X, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị C, Nguyễn Thị Hồng N, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Huỳnh Thị C đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông (bà) Nguyễn Thị Hồng N, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh Đ trình bày:

Năm 1990 cha chồng của bà là ông B(tên thường gọi là Nguyễn Văn N3 đã chết năm 2012) có cho vợ chồng bà một thửa đất ruộng tại ấp Thạnh Khương, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đến năm 2008, được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chồng bà là ông Nguyễn Văn H4 đứng tên quyền sử dụng đất thửa số 208, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.989m². Năm 1986, nhà nước vận động cha chồng bà là ông Nguyễn Văn N3 cho đắp đê ngăn mặn trên phần đất của ông Nhàn. Khi đê đắp xong, chân đê khoảng 10 mét, mặt đê khoảng 05 mét, phía bên chân đê về hướng tây đất của ông Nguyễn Văn N3 còn lại một phần chiều ngang 02 mét chiều dài cặp chân đê dài 23,7 mét, phần đất này nằm liền của với đất của bà Nguyễn Thị T2 thuộc thửa 251, tờ bản đồ số 21. Phần đất này ông Nhàn đã cho vợ chồng bà vào năm 1992, vợ chồng bà đã trồng 05 cây dừa trên phần đất khoảng 47,4m². Lúc đo đạc do vợ chồng bà đi làm ăn xa không có ở nhà nên không có chỉ được phần đất

nằm cấp chân đề là 47,4m² thuộc về đất của vợ chồng bà, do sai sót nên đoàn đo đạc đã đo nhập phần đất 47,4m² vào đất bà T2 thuộc thửa đất 251, tờ bản đồ số 21.

Nay các nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T2 và các thành viên trong gia đình bà T2 phải trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 34,1m² (thửa 251a) thuộc một phần thửa 251, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp K, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Phần đất này hiện nay do bà đang quản lý, sử dụng trên đất có 05 cây dừa do vợ chồng bà trồng.

Quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị T2, đồng thời là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Đặng Văn L trình bày: Gia đình của bà sử dụng thửa đất số 251, tờ bản đồ số 21, diện tích 5.358m² tọa lạc tại ấp Thanh Hưng B, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Khoảng năm 1985 Nhà nước cấp con đề giáp với đất của gia đình bà và một phần giáp với đất của bà C. Sau khi cấp đề vợ chồng bà C ngang nhiên đem 05 cây dừa trồng trên đất của gia đình bà và lấn chiếm luôn phần đất này, khi mới trồng dừa còn nhỏ không gây thiệt hại về hoa màu. Đến năm 1994, dừa lớn lên che qua phần đất trồng lúa của gia đình bà gây thiệt hại về hoa màu, gia đình bà đã nhiều lần yêu cầu bà C đốn bỏ dừa, bà C cũng đã nhiều lần hứa đốn dừa nhưng không thực hiện.

Nay bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và có phản tố yêu cầu bà Huỳnh Thị C và các thành viên trong gia đình bà C phải có nghĩa vụ đốn bỏ, di dời 05 cây dừa trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 34,1m² (thửa 251a) thuộc một phần thửa 251, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp K, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Ngọc T3 và bà Lê Thị D thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Thị T2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 157/2020/DS-ST ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, 217, 218, 219 Điều 235, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 26, 100, 166, 170, 203 Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Huỳnh Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng N, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn

Thanh S và ông Nguyễn Thanh Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 và các thành viên trong gia đình bà T2 trả lại phần đất có diện tích 34,1m² (thửa 251a) thuộc một phần thửa 251, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp K, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T2.

Buộc bà Huỳnh Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng N, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Thanh Đ phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T2 phần đất có diện tích 34,1m² (thửa 251a) thuộc một phần thửa 251, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp K, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (Độ dài, tứ cận có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng N, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Thanh Đ giá trị của 05 cây dừa là 7.5000.000 đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng). Bà Nguyễn Thị T2 được trọn quyền quản lý, sử dụng 05 cây dừa trên đất.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T2 về yêu cầu bồi thường thiệt hại hoa màu do dừa che phủ trên đất.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/9/2020 nguyên đơn bà Huỳnh Thị C, Nguyễn Thị Hồng N, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh Đ kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại phần đất có diện tích 34,1m² (thửa 251a) thuộc một phần thửa 251, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp K, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre

Tại phiên Toà phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Phần đất tranh chấp ông H4, bà C trồng 05 cây dừa và sử dụng đất ổn định trong một thời gian dài. Khi bà T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H4 không biết. Khi ông H4 chết thì bà C đồng ý đồn 05 cây dừa nhưng sau đó bà C thay đổi ý kiến. Khi đoàn đo đạc về thì bà C đi làm xa, bà T2 chỉ đất đo đạc luôn phần đất tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận phần đất có diện tích 34,1m² thuộc quyền sử dụng của bà C.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng theo pháp luật tố tụng.

Về nội dung: đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất có diện tích 34,1m² (thửa 251a) thuộc một phần thửa 251, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp K, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có phản tố yêu cầu hộ bà Huỳnh Thị C phải có nghĩa vụ đốn bỏ, di dời 05 cây dừa trả lại phần đất có diện tích 34,1m².

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Phần đất tranh chấp có diện tích 34,1m² (thửa 251a) thuộc một phần thửa 251, tờ bản đồ số 21 do các nguyên đơn đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Trên phần đất này có 05 cây dừa loại 1 do bà C trồng. Thửa đất số 251 có diện tích là 5,358m² được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/02/2008 cho hộ bà Nguyễn Thị T2. Phần đất tranh chấp do các nguyên đơn đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng nguyên đơn lại yêu cầu bị đơn trả đất là không phù hợp. Do diện tích đất tranh chấp nguyên đơn đang sử dụng nhưng lại cấp quyền sử dụng đất cho bị đơn nên nguyên đơn có quyền khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc khởi kiện vụ án hành chính. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm sau khi thụ lý vụ án đã đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp. Bị đơn có yêu cầu tranh chấp lại phần đất này nên cấp sơ thẩm tiếp tục giải quyết vụ án.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

Bà C cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha chồng là cụ Nguyễn Văn N3 đã cho vợ chồng bà vào năm 1992. Lúc đó đặc do vợ chồng bà đi làm ăn xa không có ở nhà nên không có chỉ được phần đất nằm cặp chân đê là 47,4m² thuộc về đất của vợ chồng bà, do sai sót nên đoàn đo đạc đã đo nhập phần đất 47,4 m² vào đất bà T2 thuộc thửa đất 251, tờ bản đồ số 21.

Theo kết quả xác minh ngày 27/11/2018 của Ủy ban nhân dân xã M thì năm 1990 Nhà nước có trưng dụng phần đất của ông Nguyễn Văn N3 và Nguyễn Thị T2 để đắp đê. Khi đắp đê xong phần đất nằm cặp phía trong chân đê

bà T2 không sử dụng, khoảng năm 2005 ông H4, bà C trồng 05 cây dừa trên phần đất không sử dụng của bà T2. Kết quả rà soát hồ sơ quản lý đất đai cho thấy phần diện tích đất 47,4m² theo đo đạc 299 thuộc một phần thửa đất số 1338 tờ bản đồ số 4 do bà T2 đăng ký, kê khai. Nay theo đo đạc Vlap là thửa 251, tờ bản đồ số 21 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T2. Theo sơ đồ thửa đất kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C thì thửa đất của bà C nằm hoàn toàn phía trong. Khi bà C được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà C không có ý kiến gì. Bà C cũng không thực hiện việc đăng ký kê khai phần đất tranh chấp. Đồng thời, Năm 2016 bà T2 khởi kiện thì bà C có làm giấy cam kết sẽ đôn bỏ dừa trả lại đất cho bà T2.

Như vậy, có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của hộ bà T2 nên yêu cầu phản tố của bà T2 là có căn cứ. Trên phần đất này, gia đình bà C trồng 05 cây dừa nên bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T2 và buộc bà T2 thanh toán giá trị 05 cây dừa cho hộ gia đình bà C với số tiền là 7.500.000 đồng là phù hợp.

[4] Từ những nhận định trên, kháng cáo của các nguyên đơn là không có căn cứ. Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 157/2020/DS-ST ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị C, Nguyễn Thị Hồng N, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1, Điều 308, Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị C, Nguyễn Thị Hồng N, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh Đ; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 157/2020/DS-ST ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

Áp dụng các Điều 26, 100, 166, 170, 203 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Huỳnh Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng N, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Thanh Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 và các thành viên trong gia đình bà T2 trả lại phần đất có diện tích 34,1m² (thửa 251a) thuộc một phần thửa 251, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp K, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T2.

Buộc bà Huỳnh Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng N, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Thanh Đ phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T2 phần đất có diện tích 34,1 m² (thửa 251a) thuộc một phần thửa 251, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp K, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre (Độ dài, tứ cận có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng N, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Thanh Đ giá trị của 05 cây dừa là 7.5000.000 đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng). Bà Nguyễn Thị T2 được trọn quyền quản lý, sử dụng 05 cây dừa trên đất.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T2 về yêu cầu bồi thường thiệt hại hoa màu do dừa che phủ trên đất.

4. Chi phí tố tụng: Các chi phí đo đạc, định giá đã được quyết toán xong nên không đề cập.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng N, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Thanh S và ông Nguyễn Thanh Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003873 ngày 11/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bà Nguyễn Thị T2, bà Đặng Ngọc T3, ông Đặng Văn L và bà Lê Thị D phải liên đới chịu 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng); trong đó bà Nguyễn Thị T2 chịu $\frac{1}{2}$ án phí là 187.500 đồng nhưng căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội do bà Nguyễn Thị T2 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

Bà Đặng Ngọc T3, ông Đặng Văn L và bà Lê Thị D phải liên đới chịu $\frac{1}{2}$ án phí là 187.500 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 437.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí còn lại 249.500 đồng (Hai

trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm đồng) cho Lê Thị D, Đặng Văn L theo biên lai thu số 0003948 ngày 02/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Huỳnh Thị C phải chịu án phí dân sự là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011783 ngày 07/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu án phí dân sự là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011784 ngày 07/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Chị Nguyễn Thị N2 phải chịu án phí dân sự là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011785 ngày 07/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Anh Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011786 ngày 07/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Anh Nguyễn Thanh S phải chịu án phí dân sự là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011787 ngày 07/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Anh Nguyễn Thanh Đ phải chịu án phí dân sự là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011788 ngày 07/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

Các thẩm phán

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Củng

Nguyễn Kim Tư

Nguyễn Thị Ngọc Hương